

Thứ hai, ngày 23 tháng 10 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giao dịch trong biên độ lớn

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 23/10/2023	•		
Tuần 16/10-20/10/2023		•	
Tháng 10/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường ghi nhận đà lao dốc từ khi mở cửa. VN-Index lùi xuống và giằng co trong vùng 1,085 – 1,095 trước khi đóng cửa tại mốc 1,093.53 điểm, giảm hơn 14 điểm so với phiên trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 17/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Bán lẻ và Hóa chất là 2 ngành có mức giảm mạnh nhất; ở chiều ngược lại, Truyền thông là nhóm ngành duy nhất tăng trong phiên giao dịch hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên HNX. Thị trường đang giằng co trong khu vực 1,085 – 1,105 với biên độ rộng. Trong những phiên tới, VN-Index cần có những phiên tích lũy chặt chẽ hơn để hình thành đáy ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/10/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-14.5** điểm, đóng cửa **1093.53** điểm. HNX-Index **-2.19** điểm, đóng cửa **226.26** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+2.23)**, **CTG (+0.97)**, **HPG (+0.95)**, **MSN (+0.94)**, **GAS (+0.74)**.
- Kéo chỉ số giảm: **PGV (-0.11)**, **SSB (-0.09)**, **GMD (-0.07)**, **PGI (-0.05)**, **IMP (-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **10,110** tỷ đồng, giảm **-18.42%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 12,124 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 20.26 điểm. Thị trường có **91** mã tăng, **64** mã tham chiếu, **398** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 85 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (1046.14 tỷ)**, **KBC (26.41 tỷ)**, **FPT (21.24 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-0.56** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-1.80%**. Các mã diễn biến tích cực: **NLG (+0.44%)**, **KBC (+0.00%)**, **VHM (+0.00%)**
- BSC50 **-1.56%**. Các mã diễn biến tích cực: **C4G (+1.41%)**, **LPB (+1.03%)**, **DXG (+0.90%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Truyền thông	4.46%	Dịch vụ tài chính	-1.91%
Ô tô và phụ tùng	-0.41%	Điện, nước & xăng	-2.00%
Dầu khí	-0.47%	Hàng & Dịch vụ	-2.10%
Bất động sản	-0.54%	Y tế	-2.22%
Ngân hàng	-0.70%	Thực phẩm và đồ	-2.75%
Bảo hiểm	-1.03%	Hóa chất	-3.07%
Tài nguyên Cơ bản	-1.24%	Bán lẻ	-3.27%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.35%	VNSML	-0.91%
Xây dựng và Vật liệu	-1.39%	VNMID	-1.18%
Du lịch và Giải trí	-1.50%	VN30	-1.50%
Công nghệ Thông tin	-1.91%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1093.53**

Giá trị: 10109.75 tỷ **-14.5 (-1.31%)**

Khối ngoại (ròng): 85 tỷ

HNX-INDEX **226.26**

Giá trị: 1236.5 tỷ **-2.19 (-0.96%)**

Khối ngoại (ròng): -0.56 tỷ

UPCOM-INDEX **85.27**

Giá trị: 340.26 tỷ **-0.35 (-0.41%)**

Khối ngoại (ròng): 11 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	92.2	-0.20%
Giá vàng	1,979	0.30%
Tỷ giá USD/VND	24,605	0.18%
Tỷ giá EUR/VND	26,115	0.90%
Tỷ giá JPY/VND	164.10	0.10%
LS liên NH 1 tháng	1.6%	
LS TPCP 5 năm	2.0%	0.04%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	1046.14	MWG	-160.34
KBC	26.41	VNM	-71.19
FPT	21.24	MSN	-69.33
FRT	9.81	SSI	-59.00
DGC	8.74	VND	-52.19

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa phiên ngày 20/10/2023

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	88.75	-0.70%	2.52%	0.23%	5.45%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	92.16	-0.20%	1.48%	-0.02%	3.12%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.37	0.38%	4.65%	-7.69%	-1.60%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.92	-1.23%	-9.74%	2.84%	-49.24%		
TTF Gas	EUR/MWh	51.11	1.87%	-5.32%	30.70%	-55.00%		
Vàng	Ounce	1,979.39	0.30%	2.57%	3.22%	19.60%		PNJ
Bạc	Ounce	23.37	1.41%	2.93%	-0.06%	20.44%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,302.25	-1.01%	1.72%	0.66%	-7.28%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.88	0.06%	0.24%	-8.16%	-22.64%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	144.60	-1.70%	-2.69%	3.58%	15.87%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	26.85	-1.61%	-0.67%	-0.30%	46.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	414.00	-0.24%	0.36%	-4.28%	-44.32%		DPM, DCM
Niken	LB	18,282.00	0.00%	-0.01%	-3.11%	-16.33%		PC1
Đồng	LB	3.53	-1.16%	-1.48%	-3.77%	1.51%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,740.00	-2.84%	-7.43%	-11.33%	3.01%		CSV
Thép	CNY/ton	3,631.00	0.22%	1.25%	-3.61%	-2.05%		HPG
Nhôm	Ton	2,185.00	0.00%	-0.66%	-1.22%	-0.95%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

- Giá dầu
- Chốt phiên 20/10, dầu thô Brent giảm 22 US cent hay 0.2% xuống 92.16 USD/thùng. Dầu thô WTI kỳ hạn tháng 11 đáo hạn trong phiên giảm 0.62 USD hay 0.7% xuống 88.75 USD/thùng. Dầu WTI kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 0.29 USD xuống 88.08 USD/thùng.
 - Giá dầu đóng cửa giảm do hy vọng khủng hoảng Israel – Palestine có thể xuống thang.

- Giá vàng
- Vàng giao ngay tăng 0.3% lên 1,979.39 USD/ounce sau khi lên mức cao nhất kể từ tháng 5 trong phiên này. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 0.7% lên 1,994.4 USD/ounce.
 - Vàng tiếp tục tăng và ghi nhận tuần thứ 2 tăng giá liên tiếp, do lo sợ xung đột leo thang ở Trung Đông.

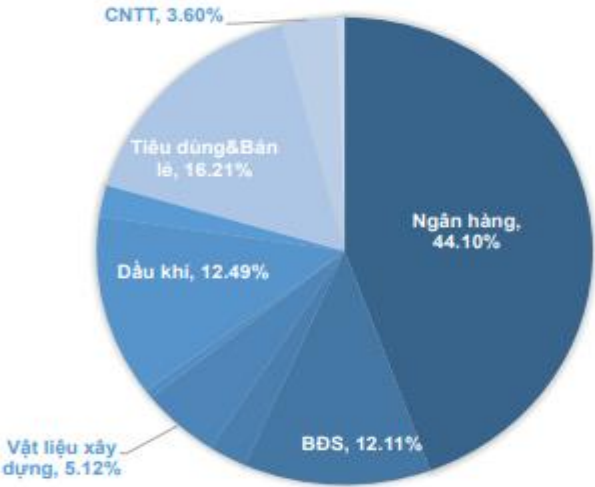
- Giá quặng sắt
- Quặng sắt giao tháng 1 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa giảm 27.5 CNY hay 3.2% xuống 839 CNY (114.64 USD)/tấn.
 - Giá quặng sắt giảm bởi lo ngại về thị trường bất động sản suy yếu của Trung Quốc và sản lượng thép yếu hơn dự kiến.

- Giá hàng hóa khác
- Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2024 đóng cửa tăng 77 USD hay 3.2% lên 2,479 USD/tấn. Giá đã tăng 9% trong tuần này. Cà phê arabica kỳ hạn tháng 12 tăng 1.3 US cent hay 0.8% lên 1.6525 USD/lb, giá đã đạt cao nhất một tháng tại 1.6680 USD/lb. Hợp đồng này tăng 6.7% trong tuần sau khi tăng 6% trong tuần trước.
 - Đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 đóng cửa giảm 0.44 US cent hay 1.6% xuống 26.85 US cent/lb, hợp đồng này giảm 0.7% trong tuần.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	84.5	-0.4%	0.9	19,237	3.3	5,797	14.6	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	40.3	-0.5%	0.7	8,304	1.2	4,025	10.0	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	21.0	-2.5%	0.9	5,782	11.7	1,727	12.2	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	30.9	-0.6%	1.5	4,427	3.5	5,059	6.1	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	17.8	-0.8%	1.3	3,780	2.7	3,496	5.1	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	29.7	-1.3%	0.9	2,281	16.6	3,600	8.2	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	19.8	-3.7%	1.8	3,218	2.0	714	27.7	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	30.4	0.0%	1.7	950	8.0	4,368	7.0	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	48.8	-1.6%	1.6	656	5.2	3,969	12.3	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	49.4	-1.1%	1.9	903	1.1	2,651	18.7	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	24.0	-1.4%	2.0	5,684	11.7	(328)	-73.1	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	44.5	0.0%	1.4	7,893	10.3	10,341	4.3	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	26.0	-2.3%	1.1	2,406	2.4	1,588	16.4	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	30.2	-0.2%	1.8	982	1.2	1,280	23.6	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	34.0	0.4%	1.4	532	2.0	1,582	21.5	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	87.5	-3.7%	1.6	1,354	13.6	10,728	8.2	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	35.2	-2.9%	0.8	562	2.7	6,403	5.5	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	32.8	-2.1%	1.1	706	4.6	4,286	7.6	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	80.6	-3.1%	0.5	7,540	1.5	5,567	14.5	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	35.4	-0.1%	0.9	1,830	0.5	2,125	16.6	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	38.2	-1.8%	1.1	744	6.7	1,953	19.6	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	27.9	-1.4%	1.3	632	7.5	449	62.1	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.0	-1.3%	0.7	1,054	1.5	602	18.3	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	70.2	-2.9%	0.5	5,976	7.8	3,935	17.8	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	66.0	-4.3%	1.1	3,847	5.7	916	72.1	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	43.0	-3.8%	1.7	2,562	15.0	1,069	40.2	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	74.3	-1.5%	0.7	993	1.3	5,503	13.5	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	72.2	-3.5%	0.6	539	1.4	7,080	10.2	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	61.9	-3.3%	0.6	771	1.9	7,470	8.3	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	91.0	-2.0%	0.6	4,707	7.3	4,573	19.9	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.3	-0.30%	0.9	5,736	1.9	3,664	8.0	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	21.8	-0.5%	0.9	3,449	2.1	3,722	5.9	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.5	-1.4%	0.8	2,062	6.0	2,765	6.3	1.3	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	14.7	1.0%	1.0	1,531	1.6	1,410	10.4	1.5	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	18.0	-1.6%	1.4	1,865	2.0	3,534	5.1	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	19.4	-2.8%	2.0	962	12.7	467	41.6	1.6	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	16.4	-0.3%	1.1	1,475	3.1	2,697	6.1	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	30.6	-2.2%	1.5	1,869	19.1	1,090	28.1	2.1	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	15.6	-4.0%	2.0	180	3.5	318	49.1	6.3	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.5	-1.7%	1.8	0	0.4	445	25.8	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	49.5	-2.9%	1.9	200	0.9	681	72.6	0.6	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	14.8	-1.7%	1.6	198	2.8	919	16.0	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	11.1	-0.9%	2.2	86	1.6	482	23.0	0.9	3.1%	3.8%
BCM	KCN	63.6	-1.5%	0.7	2,681	0.4	418	152.2	3.7	2.7%	1.7%
HUT	KCN	21.2	-1.9%	1.4	771	2.6	56	375.2	5.2	2.0%	1.3%
PHR	KCN	46.8	-1.6%	1.2	259	0.4	6,568	7.1	1.8	15.4%	26.9%
SZC	KCN	37.4	-2.1%	1.7	183	2.0	1,405	26.6	2.8	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	17.7	-0.6%	2.2	444	5.6	(2,105)	-8.4	1.1	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.2	-2.0%	1.4	189	0.1	176	69.1	1.0	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	18.5	0.5%	2.5	198	4.1	(2,655)	-7.0	1.0	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	57.3	-0.3%	0.9	156	0.9	5,309	10.8	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	25.4	-1.7%	1.7	79	0.9	1,482	17.2	1.0	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	13.4	-3.3%	2.1	1,060	6.2	(295)	-45.2	0.7	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	16.9	0.9%	2.9	420	11.6	(317)	-53.3	0.7	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	30.7	0.8%	1.4	169	3.6	2,190	14.0	2.2	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	20.0	-1.5%	2.8	498	12.8	152	131.7	1.6	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	13.5	0.0%	1.9	138	0.7	1,597	8.5	0.9	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	20.3	-1.9%	1.5	0	4.3	1,596	12.7	1.2	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	27.5	-1.8%	0.6	362	3.3	2,993	9.2	1.1	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	30.6	-4.1%	1.5	101	0.1	1,353	22.6	2.0	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	22.8	-2.4%	1.0	110	0.1	1,980	11.5	1.6	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	59.2	-2.0%	0.7	986	0.5	6,445	9.2	1.2	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	20.6	-1.4%	1.7	716	11.1	384	53.7	0.9	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	22.8	-0.7%	0.6	268	0.2	2,560	8.9	1.4	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	26.0	-1.7%	1.6	324	0.7	2,739	9.5	1.2	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	27.0	-3.6%	1.6	297	2.5	944	28.6	1.3	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	13.2	-2.2%	0.7	184	0.2	636	20.8	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.1	-1.0%	2.7	176	1.3	(79)	-103.3	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	67.8	-3.1%	0.3	3,542	0.9	3,518	19.3	3.5	62.3%	18.7%
QNS	F&B	46.8	-0.8%	0.5	0	0.9	4,965	9.4	2.2	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	92.9	-1.9%	1.1	516	1.5	(327)	-283.8	7.9	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	52.8	-3.1%	2.2	359	2.4	2,984	17.7	4.0	23.6%	21.9%
DBC	F&B	20.7	-1.4%	2.0	204	1.8	551	37.6	1.1	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	25.0	-2.2%	2.4	108	0.3	837	29.8	1.4	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.3	-0.6%	0.7	136	2.1	1,225	19.0	1.9	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	33.1	-4.1%	1.7	180	2.7	2,162	15.3	1.7	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	25.6	-3.0%	0.5	139	0.4	1,370	18.7	1.1	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	34.1	-3.5%	1.1	147	2.7	5,742	5.9	1.2	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	75.0	-1.3%	1.3	349	0.5	4,238	17.7	5.2	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	18.8	-3.1%	1.3	87	0.9	2,353	8.0	1.4	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639